

## GIỌNG ĐIỀU TRONG TẢN VĂN VIỆT NAM TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY

Nguyễn Thị Hà

*Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa*

**Tóm tắt:** Từ năm 1986 đến nay, tản văn là một trong thể loại văn học năng động nhất, được đông đảo độc giả yêu thích, đón nhận bởi sự linh hoạt, ngắn gọn, hàm súc. Các cây bút tản văn thường đi sâu vào đời sống hiện tại để cố gắng tìm tòi, phát hiện những điều tốt đẹp nhất của một thời vang bóng cũng như phản ánh kịp thời những vấn đề nóng bỏng của xã hội. Giọng điệu của tản văn thời kỳ này thay đổi một cách linh hoạt, có khả năng lan tỏa vào thế giới bên trong tâm hồn người đọc. Đó là giọng điệu trữ tình sâu lắng kết hợp với giọng điệu suy tư, triết lý; giọng điệu hài hước, giễu nhại; xót xa, ngậm ngùi, ... trước những đổi thay nhiều mặt của thể thái nhân tình. Đôi khi, bắt gặp ở tản văn những điều giản dị, bình thường nhưng lại chứa đựng giá trị to lớn. Bài viết này tập trung phân tích, làm rõ hơn giọng điệu đặc sắc của một số cây bút tản văn đương đại để khẳng định giá trị độc đáo của thể loại này.

**Từ khóa:** 1986, giọng điệu, tản văn, thế kỷ XXI, văn học Việt Nam.

Nhận bài ngày 2.5.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 21.7.2021

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Hà; Email: hathuha85@gmail.com

### 1. MỞ ĐẦU

Tản văn là thể loại có mặt ngay từ những chặng đầu của văn học hiện đại Việt Nam. Từ thập niên thứ hai của thế kỷ XX, các tản văn của Tân Đà, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Bá Trắc, Đàm Phương,... đã được độc giả yêu thích và đón nhận như nhiều thể loại văn xuôi hiện đại khác. Đặc biệt từ sau năm 1986, với những chuyển biến mạnh mẽ về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và văn học nói chung, tản văn đã có sự khởi sắc và bùng nổ, là “thời của tản văn”. Với tư cách là một thể văn xuôi quan trọng, tản văn từ sau năm 1986 đã góp phần đáng kể vào việc dân chủ hóa nền văn học Việt Nam. Nói cách khác, tản văn có vai trò không nhỏ trong việc kiến tạo diện mạo của văn học Việt Nam thời kỳ sau Đổi mới. Từ năm 1986 đến nay, tản văn đã có rất nhiều tác phẩm có giá trị gắn liền với các tác giả tên tuổi. Vì vậy, tiếp cận tản văn từ phương diện nghệ thuật của tác phẩm, trong đó tìm hiểu về giọng điệu của tản văn từ sau 1986 đến nay trở thành một trong những phương thức để chúng ta xác định phong cách của từng nhà văn và cũng là để người đọc tri nhận về bản thân, về cuộc đời, về những giá trị cốt lõi của đời sống. Trong tác phẩm văn học, ngôn từ nghệ thuật được cá thể hóa với những đặc điểm riêng nổi bật. Tác phẩm nghệ thuật là sự kết cấu của những “gam giọng điệu”. Điều này đã làm nên “ngôn ngữ chính văn” của từng loại hình nghệ thuật và để

phân biệt đặc trưng của các loại hình. Do đó, đối với nhà văn, giọng điệu là yếu tố quan trọng góp phần tạo nên phong cách tác giả, thiếu đi giọng điệu, nhà văn sẽ không thể tạo nên tác phẩm, không có “tiếng nói” riêng. Cũng như các thể loại văn học khác, làm nên thành công của tản văn là sự hài hòa giữa giá trị nội dung và hình thức nghệ thuật. Có thể nói, dấu ấn của tản văn từ sau năm 1986 đến nay là sự phong phú, đa dạng trong giọng điệu của các tác giả, khi thì giọng trữ tình, khi giọng suy tư chiêm nghiệm, khi thì giọng hài hước giễu nhại, hoặc có thể tiến hành phối giọng,... Những đặc sắc về giọng điệu của các cây bút tản văn từ sau năm 1986 đến nay đã góp phần đem đến một diện mạo mới cho thể loại văn học này.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Giọng điệu trong tác phẩm văn học

Trong tác phẩm văn học, giọng điệu không phải được thể hiện ở chỗ nói cái gì (nội dung nói) mà ở chỗ nói như thế nào (hình thức nói). Cũng giống như giọng nói của con người, giọng điệu của tác phẩm văn học mang tính tổng hợp và độc đáo, là yếu tố có độ tin cậy cao để nhận ra người nói cũng như tác giả của một tác phẩm nào đó. Giọng điệu không chỉ thể hiện nhận thức, thái độ, tình cảm, nội lực của nhà văn mà còn là nét riêng mang giá trị thẩm mỹ. Sê khốp khẳng định: “Muốn đánh giá một nhà văn mới vào nghề hãy xem ngôn ngữ của anh ta. Nếu anh ta không có cái giọng riêng, anh ta khó lòng trở thành một nhà văn thực thụ”. Tuốc-ghê-nhép có lí khi cho rằng: “Cái quan trọng của tài năng văn học,... vâng, và lại tôi nghĩ rằng, cũng có thể trong bất kì một tài năng nào, là cái mà tôi muốn gọi là giọng nói của mình”. Theo *Từ điển thuật ngữ văn học*: “Giọng điệu là thái độ, tình cảm, lập trường tư tưởng, đạo đức của nhà văn đối với hiện tượng được miêu tả thể hiện trong lời văn quy định cách xưng hô, gọi tên, dùng từ, sắc điệu tình cảm, cách cảm thụ xa gần, thân, sơ, thành kính hay suồng sã, ngợi ca hay châm biếm. Ngoài ra, giọng điệu còn phản ánh lập trường xã hội, thái độ tình cảm và thị hiếu thẩm mỹ của tác giả, có vai trò rất lớn trong việc tạo nên phong cách nhà văn và tác dụng truyền cảm cho người đọc. Thiếu một giọng điệu nhất định, nhà văn chưa thể viết ra được tác phẩm, mặc dù đã có đủ tài liệu và sắp xếp trong hệ thống nhân vật...” [6; tr.134-135]. Giọng điệu là một yếu tố đặc trưng của hình tượng tác giả trong tác phẩm. Nếu như trong đời sống, thường chỉ nghe giọng nói nhận ra con người thì trong văn học, giọng điệu giúp nhận ra tác giả. Nói cách khác, tùy vào hoàn cảnh giao tiếp, bao nhiêu nhân vật tham gia giao tiếp thì có bấy nhiêu giọng điệu.

Bên cạnh đó, giọng điệu là một phạm trù thẩm mỹ mang tính tổng hợp cao độ. Việc phân chia giọng điệu trong từng tác phẩm không hề đơn giản. Nếu căn cứ vào cảm hứng chủ đạo có thể chia thành giọng bi, giọng hài, giọng bi - hài, giọng anh hùng ca,... Nếu căn cứ theo khuynh hướng tình cảm thì có thể có giọng phê phán; giọng châm biếm, đả kích; giọng ngợi ca,... Trên thực tế, trong tác phẩm những giọng điệu trên không thể tách bạch nhau, chúng đan xen vào nhau, cộng hưởng lẫn nhau tạo nên sự phong phú cho từng tác phẩm. Nguyễn Đăng Điệp đã phân chia giọng điệu thành hai loại: Giọng điệu cá nhân và giọng điệu thời đại. Theo tác giả: “Ở đây, diễn ra sự tương tác hai chiều: Một mặt giọng điệu cá nhân chịu sự quy định, ảnh hưởng của giọng điệu thời đại, mặt khác, giọng điệu cá nhân, nhất là những

cá nhân tài năng, góp phần làm phong phú, thậm chí làm thay đổi cấu trúc giọng điệu thời đại” [3; tr.14]. Giọng điệu không chỉ mang nội dung tình cảm mà còn thể hiện thái độ của tác giả về hiện thực cuộc sống. Một nhà văn tài năng bao giờ cũng phải tạo được một giọng điệu độc đáo. Giọng điệu gắn với cảm hứng chủ đạo, giọng điệu góp phần tăng giảm hiệu suất cảm xúc của tác phẩm văn chương. Thông qua giọng điệu, người đọc có thể nhận ra chiều sâu tư tưởng, thái độ, tình cảm, tài năng, phong cách cũng như sở trường ngôn ngữ, cảm hứng sáng tạo của người nghệ sĩ. Người nghệ sĩ trong quá trình sáng tạo đều cố gắng đều xác lập cho mình giọng điệu riêng, một giọng “trời phú” mang nội dung khái quát nghệ thuật, phù hợp với đối tượng thể hiện. Khảo sát giọng điệu của tản văn Việt Nam từ sau 1986 đến nay, chúng tôi nhận thấy có các kiểu giọng điệu tiêu biểu như: *giọng điệu trữ tình, giọng điệu suy tư, triết luận và giọng điệu hài hước, giễu nhại*.

## 2.2. Giọng điệu trong tản văn Việt Nam từ 1986 đến nay

### 2.2.1. Giọng điệu trữ tình

Mỗi một trang tản văn đều chất chứa những tình cảm, sự chân thành của người viết về các vấn đề của đời sống chính trị, xã hội, con người. Trong đời sống đầy biến động ấy, tản văn đã truyền vào lòng người đọc những rung cảm sâu xa. Con người hiểu về cuộc sống hơn, với những điều đúng sai, phải trái. Từ trong tản văn, con người biết yêu cuộc sống này hơn, yêu cả những điều nhỏ nhặt mà bấy lâu nay văn học dường như không đề cập đến. Nhà văn, bằng sự nhạy cảm của tâm hồn đã thấu hiểu sâu sắc các vấn đề của đời sống xã hội; chia sẻ với độc giả tất cả những gì tự mình trải qua, tự mình cảm thấy trong nội tâm của mình. Nói cách khác, nhà văn đang viết về những sự việc của chính bản thân mình và dù có viết về người khác thì mục đích vẫn hướng đến con người tác giả. Do đó, cái mà tản văn muốn bám vào chính là những rung động cảm xúc của một trái tim chân thật, một sự trải nghiệm độc đáo, tinh táo ở từng cây bút.

Đỗ Bích Thúy sinh ra và lớn lên ở mảnh đất Hà Giang, nên những trang viết của chị đều gắn với núi rừng. Trong tập tản văn *Đến độ hoa vàng*, tác giả đã thể hiện nỗi nhớ nhung đậm chất trữ tình trong từng câu chữ về “cái thung lũng đã nuôi ba đứa con trưởng thành và ba đứa con như ba con cò ích kỉ đã bay đi, thật xa, đến một nơi mà tiếng chim hót đã biến thành tiếng chim khóc trong lòng và bìm bịp, tắc kè thì nằm im trong bình rượu...” (*Đến độ hoa vàng*). Cái thung lũng ấy chính là mảnh đất lưu giữ những kỉ niệm ấu thơ của chị, vẫn nằm im trong hoài niệm đầy thương nhớ. Ngay cả đến hình ảnh hoa chuối màu đỏ bạt ngàn trên rừng xanh cũng đẹp lấp lánh: “Trong cái lạnh thấm thía của màu đông sơn cước, càng lạnh, hoa chuối càng đỏ. Nó đỏ đến nỗi mang lại một cảm giác cô đơn vô cùng” (*Ngọn lửa đỏ trên núi*)... Có thể nói, tác phẩm của Đỗ Bích Thúy được chuyên chở bởi một giọng văn nhẹ nhàng, giàu cảm xúc, lối diễn đạt mượt mà, sâu lắng. Những câu văn trải dài như giọng kể thủ thi nhẹ nhàng thì thào bên tai. Bên cạnh đó, những câu văn giàu nhịp điệu, giàu tính từ miêu tả, giàu hình ảnh, so sánh góp phần tạo nên màu sắc trữ tình cho các tản văn: “Những ngày nắng vàng như mật ong, ngọt như kẹo kéo và ấm áp như hơi thở ấy thực sự hiếm hoi giữa những ngày đông buốt giá lê thê, mưa phùn sùi sụt, đất vườn nhóp nhép” (*Mùa phơi chăn*). Các từ láy được sử dụng tràn vào trong câu văn khiến cho lời văn giàu hình tượng: lê

thê, sùi sụt, nhóp nhóp... Ngôn ngữ gợi cảm, có nhịp điệu, cùng với dòng cảm xúc thiết tha, bồi hồi đã đưa nhà văn về với một miền hoài niệm xa xưa. Những câu văn của chị đầy cảm xúc, chất chứa tình yêu quê hương nơi núi rừng Tây Bắc.

Với 238 tản văn đã được xuất bản, giọng điệu trong tản văn Dạ Ngân vẫn dạt dào cảm xúc, hoài niệm về cảnh sắc, hương vị sản vật quê hương. Năm 2015, tập tản văn *Hoa ở trong lòng* do NXB Phụ nữ ấn hành gồm 49 tản văn trải dài trong 200 trang sách ra mắt độc giả như những con sóng dội lại âm thầm từ xã hội cuộn cuộn với bao đổi thay chóng mặt. Trong các tản văn: *Nắng vàng phơi, Xương rồng an lạc, Ngày không cây, Nghịch lí, Nghe lúa, Con cá linh điệu kì, Dừa trong phố, Bánh lọt trừ cơm*,... chúng ta rất dễ tìm thấy những lời văn giàu chất thơ, giàu nhạc tính, tạo những dư âm ngân nga trong lòng người đọc. Là người con của đồng bằng sông Cửu Long, Dạ Ngân từng gắn bó và từng chia xa nơi đây nên chị thấu hiểu và trân trọng những sản vật đặc thù của vùng đất quê hương. Dạ Ngân nghe thấy trong gió những lời thì thầm đầy xót xa của lúa: “Cây lúa và nhà nông như vợ với chồng, cứ thế mặn nồng, sinh sôi, sung túc. Nhưng không ai phụ trách ai mà nhà nông chán lúa, nhà nông phụ bạc lúa để vui duyên với những thứ khác sinh lợi nhiều hơn. Những cánh đồng vụn ra, cây mía chen vào, cây vườn tiến ra, gặp nhau người ta toàn bàn chuyện cây gì, con gì chứ lúa thì giống như vợ cả, già nua, cũ mèm, chán ngắt” (*Nghe lúa*). Viết về con cá linh, Dạ Ngân gọi tên nó bằng một giọng điệu triu mến, thân thương: “Không có con cá trứ danh nào gắn liền với mùa nước nổi như con cá linh. Cá sặc ư, đó là thứ cá của đồng bung, của năn lác và đồng sậy đường lờ. Cá lóc ư, mùa mưa già cá lóc đồng trẻ ra, mềm và vảy sáng lên nhưng nhất định không danh tiếng bằng cá linh” (*Con cá linh điệu kì*). Sự cẩn trọng và tinh tế trong câu chữ, khả năng kết hợp nhuần nhuyễn giữa “mỹ văn” và ngôn ngữ đời thường của người Nam Bộ đã đem đến chất giọng trữ tình, sâu lắng, giàu nhạc điệu nhưng cũng ẩn chứa nhiều suy tư, trăn trở, của nữ văn sĩ trước vòng xoáy cuộc đời.

Đọc tản văn Nguyễn Ngọc Tư, có thể thấy giọng điệu trong tản văn của chị thật dung dị mà thấu đáo, nó thấm thấu, lắng sâu vào bên trong với dòng cảm xúc suy tư bất tận nhưng cũng không kém phần tinh tế và nhạy cảm trước những biến thái của cuộc đời. Không ồn ào, phô diễn trên bề mặt, giọng văn Nguyễn Ngọc Tư sâu lắng, tỏa ra hai nẻo: Vừa băng khuâng xao xuyến, nhẹ nhàng lắng đọng, vừa trăn trở suy tư và đầy tâm trạng. Nhân vật trong tản văn của Nguyễn Ngọc Tư phần lớn là những người dân quê thật thà, chất phác, thấm đượm nghĩa tình. Giọng văn trữ tình, nhẹ nhàng, vừa mang đậm chất thơ, như khúc nhạc lòng buông ra menh mang, vừa đầy tâm trạng suy tư được gọi ra bằng hàng loạt câu văn buông lơi, mềm mại. Nét nổi bật ở chất giọng này là những câu văn kết thúc tác phẩm, song lại mở ra một chân trời cảm xúc, suy tư nơi độc giả: “Đó chẳng phải là một vẻ đẹp sao, không đáng yêu, không đáng được đáp lời sao?” (*Yêu người ngóng núi*)... Những câu văn ngắn, buông lơi như tiếng thở nhẹ khơi gợi dòng suy nghĩ băng quơ: “Người ta buồn nhất, cô đơn nhất là khi ngủ dậy. Và khi ngoài trời nắng ráo mà không biết phải đi đâu, về đâu?” (*Biển người menh mông*). Bên cạnh đó, đọc tản văn của Nguyễn Ngọc Tư, chúng ta thấy dòng cảm xúc dần vật vờ xa. Hình ảnh đôi vợ chồng già cùng gồng gánh mớ rổ nan ra chợ bán khiến ta vô cùng xúc động về tình cảm vợ chồng mà bình dị, thiêng liêng: “Ngồi bên nhau, ông bà tươi

rời nói cười, có khi ngắt ngào như trẻ con lên bảy lên mười. Mặt trời vói qua mái hiên quán hủ tiếu mì, ông già xích ra sau lưng bà già, che nắng. Củ khoai luộc luôn được bẻ làm hai nửa, rồi lại bẻ hai củ kế tiếp. Khách ghé qua, bà nói rở này xài bèn vô phương. Ông nói bà đương rở tiếng tầm từ hồi con gái. Bà lại nói ông nứt vành khéo, chắc chắn lắm. Ông lại nói, bà vót nan đều trôn, đó, thím coi... Nồng ấm và âu yếm. Bà ngồi bên phải thì ông già sẽ hơi nghiêng vai về bên phải. Hôm bà lụi hụi bên trái vai ông lệch hẳn về trái. Cái kiểu ngồi làm tôi vừa mắc cười vừa cảm động” (*Mua vài đồng nhớ*). Nhờ chất giọng trữ tình sâu lắng, bằng bạc, suy tư này mà tản văn Nguyễn Ngọc Tư rất giàu chất thơ và dễ xao động lòng người,...

Trong sáng tác của Nguyễn Quang Thiều, giọng điệu trữ tình hoài nhớ hiện diện trong những tản văn viết về vẻ đẹp của làng quê bằng cái nhìn hồi cố. Khung cảnh làng quê xưa cũ mộc mạc và nên thơ vốn đã in đậm trong ký ức của nhà văn như một dấu son không thể phai mờ. Đó là những câu văn miêu tả dạt dào cảm xúc về thuở ấu thơ được sống bên mẹ, bên bà: “tôi sống ở làng quê, nơi có những khu vườn hoang nối nhau từ đầu làng chạy đến cuối làng. Suốt ba năm liền, từ bảy tuổi đến mười tuổi, tôi mắc bệnh mộng du. Đây là sau này mẹ tôi nói lại với tôi như thế. Suốt ba năm đó, bà nội tôi và mẹ tôi đã lo sợ cho tôi. Cứ đêm xuống, bà và mẹ tôi bắt đầu đóng cửa kỹ lưỡng và canh chừng tôi” (*Một lối đi của thế gian*). Bên cạnh đó, giọng điệu trữ tình trong tản văn của Nguyễn Quang Thiều còn được tạo nên bởi chính bản thân đối tượng thẩm mỹ. Chỉ bằng vài chi tiết tả cảnh, tác giả đã khắc họa được vẻ đẹp lãng mạn và nên thơ của những đầm sen mệnh mông nơi làng quê một thời. “Trong tiếng mưa đêm mùa hạ ấy, tôi thấy hàng đàn cá chép lấp lánh bay lên từ đầm nước rộng lớn trước cửa nhà. Như một thói quen, sáng hôm sau tôi lại chạy như bay ra bờ đầm nước. Và trên mặt nước lấp lánh buổi hừng đông, tôi nhận thấy những mầm sen như những thỏi bạc sáng đâm thẳng lên mặt nước. Và chỉ một tuần sau, cả đầm nước đã phủ kín một màu lá xanh như ngọc và ngào ngạt hương” (*Trong tiếng vọng những mùa sen đã chết*). Viết về điều này, ngòi bút của nhà văn tỏa lan chất thơ đậm thắm. Những câu văn như dẫn dắt độc giả vào một không gian vừa tĩnh lặng vừa nên thơ. Giọng điệu trữ tình trong tản văn Nguyễn Quang Thiều ít được tạo bởi vẻ cầu kì mỹ lệ của ngôn từ. Ngược lại, chất thơ trong các trang viết ấy xuất phát từ chính vẻ đẹp nơi cuộc sống đời thường. Những cảm nhận tinh tế của một tâm hồn nhạy cảm đã giúp nhà văn chọn lọc các yếu tố thẩm mỹ tự thân, đem lại vẻ đẹp mộc mạc, bình dị trên những trang văn.

Cũng như Nguyễn Quang Thiều, giọng điệu trữ tình trong tản văn Nguyễn Hà là những say sưa trong dòng hoài niệm tình yêu với quê hương qua hình ảnh trái nhót bình dị. Đọc tản văn *Nhót - nỗi xa quê*, chúng ta thấy được tâm trạng rung rung xúc động khi nhắc về quê hương với tình cảm thân thương của tác giả: “Người quê tôi hái lấy nõn cây khoai nước (một thứ khoai môn) đã sắp ngoi lên mở thành lá, rồi bắt con cua chưa gặt lấy trứng của nó ốp quanh trái nhót, lấy từng chiếc lá nõn khoai gói lại, thả vào nồi canh cua (...) Canh cua đồng có nhót trứng cua tuy vẫn gọi riêu cua, nhưng chan vào chén cơm, bát bún có sắc màu, mùi vị khác hẳn (...). Lại nữa, nhót là thứ trái rất đối bình dân, nhưng (...) cách ăn (...) lại có vẻ (...) quý phái, nhất là với các cô thiếu nữ thị thành. Hãy nhìn kia (...) cô bạn gái nhúp trên hai đầu ngón cái và ngón trỏ (...) chùi chùi vào chiếc áo len (...) những vẩy li ti trên vỏ trái

nhót bong ra, bám óng ánh trên sợi len đan như hàng trăm mảnh xà cừ tí xiu (...) cô bạn đưa lên miệng (...) giữa hai hàm răng trắng nuốt (...) khi ấy trái nhót đâu chỉ còn là trái nhót? Trông mà cứ lần, đôi làn môi mọng đỏ, đang ngậm lấy một làn môi tương tự!” (*Nhót - nỗi xa quê*). Giọng điệu trữ tình trong tản văn còn thể hiện ở cung bậc cảm xúc say mê, phiêu du trong cảm hứng viết về tình yêu đôi lứa, một trái tim khao khát yêu đương mãnh liệt của Hamlet Trương: “Nếu em hỏi tôi ý nghĩa của yêu thương, sao lại chỉ có thể đến qua đôi bàn tay, tôi có thể chứng minh với em, cái nắm tay còn nhiều ý nghĩa khác nữa... Nếu anh ấy nắm tay em, nhưng lại chỉ nhẹ nắm cổ tay. Đó có lẽ là vì anh ấy sợ bàn tay thô ráp của mình sẽ làm đau những ngón tay mềm mại yếu đuối của em. Anh ấy không muốn làm em đau, dù là trong hành động nhỏ bé nhất. Nên cái nắm cổ tay đó, gần như là lời hứa sẽ bảo vệ em trên con đường mà cả hai sẽ cùng nhau đi tới...” (*Tay tìm tay níu tay*). Có thể nói, giọng điệu trữ tình trong tản văn từ sau 1986 đến nay chính là lời giải bày tâm tình của tác giả trước hiện thực đời sống. Giọng điệu trữ tình nhẹ nhàng, sâu lắng, đậm chất thơ, như khúc nhạc lòng cất lên đầy cảm xúc; ở đó có những hoài niệm về quá khứ, về bản sắc văn hóa vùng miền, những câu chuyện về tình yêu đôi lứa hay những cảm trải trước dâu bể, biến thái của cuộc đời,... Tất cả thấm thấu, lắng sâu vào tâm hồn người đọc, gọi lên trong mỗi chúng ta những miền kí ức sâu thẳm, đồng thời khẳng định niềm tự hào dân tộc, những nét đẹp văn hóa, phong tục tập quán lâu đời trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

### 2.2.2. Giọng điệu suy tư, triết luận

Giọng điệu suy tư, triết luận là kết quả của những trải nghiệm cá nhân, của những suy ngẫm, trăn trở về cuộc đời, con người,... Đó có thể là trải nghiệm của nhân vật, cũng có thể là suy ngẫm của người trần thuật. Nhà văn khi nhập vào nhân vật để bộc lộ, tâm tình, chia sẻ, khi đóng vai người quan sát, lắng nghe, đối thoại, khi lại trực tiếp bộc lộ quan điểm của mình. Giai đoạn sau năm 1986, đất nước bắt đầu thực hiện công cuộc đổi mới, cuộc sống con người dần hiện ra với đầy đủ muôn mặt đời thường. Để nhận thức được giá trị của đời sống, con người buộc phải suy nghĩ tìm tòi thông qua sự chiêm nghiệm của cá nhân. Nếu như tản văn giai đoạn trước là những suy tư của người viết về những vấn đề lớn lao của đất nước, thì tản văn giai đoạn này hướng đến những xô bồ, thô nhám của số phận cá nhân trong cuộc sống thường ngày. Giọng điệu trong tản văn giai đoạn này vừa tự nhiên dân dã vừa trĩu nặng suy tư, vừa giàu chất khái quát, triết lí, trải đời vừa đậm tính đa thanh.

Trong tản văn *Bát Phố* của Nguyễn Bảo Sinh ta thấy rất rõ giọng điệu suy tư triết luận. Có khi là sự suy ngẫm, trăn trở của cái tôi ưu tư khi nhận thức trước những hiện trạng buồn của cuộc sống: “Những hàng cây ở Hà Nội đang bị tàn phá bởi lí trí trái với thiên nhiên của con người phá hoại”. Trong tản văn *Bát Phố*, ta còn bắt gặp khá nhiều các kiểu câu hỗ trợ cho việc đưa ra những minh triết nhằm tạo nên dư vị suy tư triết lý như cấu trúc nhân quả: “Bát Phố thấu hiểu bố con là cái nợ đồng lần cho nên không bao giờ Bát Phố trách con cái mình mà Bát Phố chỉ thương thôi”,...; hay cấu trúc song song với sự tồn tại của nhiều mệnh đề, nhiều giả định khiến người đọc bị cuốn theo những suy tư của tác giả: “Trong vòng đời dịch động thì cái cuối cùng lại là cái bắt đầu”. Kết hợp với lối tổ chức ngôn ngữ, tác giả khéo léo lồng ghép những hình ảnh ẩn dụ, tượng trưng để tạo nên những ẩn ý về triết lý đạo và đời.

Khi bàn luận về con đường đi tìm đạo, tác giả đã dùng hình ảnh: “Cuối trâu tìm trâu sao thấy trâu. Trong ta tìm ta thấy đâu”. Liên tưởng từ “Mười hai bức tranh chân trâu” của Thiền Môn, tác giả đã vận dụng, ứng chiếu để giúp chúng ta thấy được tâm thế tìm đạo.

Dạ Ngân, một người luôn suy tư, trăn trở với đời sống, tái hiện những vấn đề của đời sống bằng chất giọng đầy trăn trở, day dứt. Bằng ngòi bút chân thật, tác giả đã tái hiện cảnh giao thông của nước ta qua tản văn *Ở chỗ kẹt xe*. Hay là những trăn trở, suy tư về cuộc sống đời thường qua hình ảnh một chàng trai thanh niên làm nghề lái xe ôm không biết chữ giữa một đất nước đang phổ cập giáo dục như hiện nay trong tản văn *Có lẽ nào*. Khảo sát tản văn Nguyễn Vĩnh Nguyên, chúng tôi nhận thấy đặc sắc nhất trong nghệ thuật của anh là sự sắc sảo qua những câu văn chứa nhiều hàm ý. Người đọc sẽ bất ngờ khi nhận thấy ở những đồ vật tầm thường, vô tri, vô giác ấy lại trở nên sống động, có hồn, trở thành chứng nhân của một thời đại nhiều biến đổi. Không những thế, chúng còn là những biểu tượng văn hóa của các câu chuyện về lịch sử, văn hóa, tâm thức, tập tính con người. Nhìn nhận về các hiện tượng xã hội đang nổi lên như: *thói quen thích đọc hung tin, ngập nước, ngậm tằm, nhạc chế, sự lạc quan hảo, cà phê cóc vỉa hè*,... nhà văn thể hiện thái độ bao dung, tự tại, đôi khi với giọng điệu đầy suy tư, hài hước, truyền tải được những dữ liệu khả tín, cho thấy sự tồn tại của những điều phi lí nhưng lại rất hiển nhiên trong đời sống chúng ta. Cái hấp dẫn của từng câu chuyện là những ghi chép, tìm tòi tư liệu khá dồi dào của một người đọc rộng và sâu. Đó còn là sự hài hước, trào lộng nhưng rất nhiều khám phá, gợi mở thú vị của tác giả khi bàn luận đến các mặt trái của đời sống xã hội.

Nhắc đến vườn có lẽ ở thôn quê ai cũng có cũng có một khu vườn, thậm chí là rộng rãi có thể trồng cây, thả cá, nuôi gà. Nhưng với người thành phố khu vườn với họ lại chỉ có trong giấc mơ *Nhớ vườn* của Nguyễn Nhật Ánh. Tuổi thơ êm đềm của tác giả sống có thể nói lớn lên gắn bó với khu vườn. Đó là những buổi trưa hè, đi bắt ve sầu, đi hái cỏ gà, hay hái trái ổi trong vườn. Nhưng bây giờ đối với người sống ở Sài Gòn, tất cả điều đó thật xa xăm. Bởi lẽ muốn mua một khu vườn ở thành phố phải có thật nhiều tiền, trong khi nghề viết văn để có đủ tiền mua mảnh vườn như thế thật khó khăn. Sở thích và ước mơ của con người đôi khi cũng khó thực hiện bởi sự can thiệp của đồng tiền. Có những người biết được ước mơ và hiện thực đang ở đâu để điều chỉnh những hành động của mình. Tuy nhiên, vẫn có không ít những người vì đồng tiền mà tha hóa, biến chất.

Nói về vấn đề tiền mừng tuổi, tác phẩm *Sách của con đâu* - Nguyễn Nhật Ánh cũng phản ánh hiện thực trong phong tục của người Việt đến nay có nhiều vấn đề phải suy nghĩ. Tục lệ lì xì ngày tết không biết có từ bao giờ, trẻ con mong đến ngày tết để được nhận lì xì. Những trẻ nhỏ được ba mẹ đưa đi chúc tết hết nhà này đến nhà nọ và kiểu gì cũng được chủ nhà mừng tuổi. Có đứa trẻ ba ngày tết cũng không chịu đi chơi đâu chỉ đợi ở nhà để cô dì chú bác đến chơi và rồi sẽ được mừng tuổi. Mặc dù trẻ con sung sướng vì tiền lì xì nhưng lại nổi khổ sở của người lớn. Những nhà có hoàn cảnh eo hẹp tiền đến chạy tiền lì xì đã toát mồ hôi như đi chạy gạo. Lại còn chuyện lì xì ít lì xì nhiều, rồi là chuyện bình phẩm người này keo kiệt người kia rộng rãi,... Tự nhiên cũng vì chuyện lì xì mà người ta ngại đến thăm nhau trong dịp tết. Theo tác giả sẽ không lì xì bằng tiền trong ngày tết mà nên lì xì bằng sách có

lẽ sẽ có ý nghĩa hơn. Tuy nhiên vấn đề lí xì cũng là vấn đề nhiều người trần trố nhưng đã là truyền thống của cả một dân tộc thật khó để thay đổi.

Tình yêu đôi lứa luôn là một ẩn số khó lí giải, và vì khó lí giải nên tình yêu muôn đời vẫn đẹp, muôn đời người ta vẫn đi tìm. Nhà văn Phan Ý Yên đã đưa ra rất nhiều chiêm nghiệm về tình yêu, có lẽ trên cơ sở kinh nghiệm và sự từng trải cùng với khả năng quan sát tinh tế của bản thân. Trong cuốn sách *Cà phê với người lạ* có rất nhiều tản mạn về tình yêu. Trong tản văn *Bạn đã biết cách yêu chính mình* - Phan Ý Yên đã đưa ra chín cách để yêu chính mình như thực sự ở một mình, đừng tiếc những lời khen, đọc thơ và những câu chuyện lãng mạn, thay đổi mục tiêu, viết thư cho chính mình, đánh giá lại những thứ bạn tiếp xúc mỗi ngày, hãy vận động, kiên trì với những đam mê, đi ngủ sớm. Trong tản văn *Bài học vỡ lòng cho cô nàng hấp dẫn* - Phan Ý Yên cũng đưa ra những bài học để cho các cô gái tạo sự quyến rũ như hãy là chính bạn, yêu bản thân, hãy có những quy tắc của riêng mình và tôn trọng nó, đừng phụ thuộc vào lời khuyên của cô gái khác khi bạn chuẩn bị hẹn hò, sống lành mạnh, hãy mỉm cười,... Trong tản văn *Những lỗi lầm con gái hay phạm phải khi yêu*, tác giả cũng bày tỏ những suy tư của bản thân như một bài học kinh nghiệm cho các cô gái. Từ sau năm 1986, cảm hứng triết luận trong tản văn đã tạo nên giọng điệu đặc sắc của các tác giả. Cái chất suy tư, triết luận về cuộc sống và con người là tâm điểm hướng đến của các nhà văn. Giọng điệu suy tư, triết luận của tản văn mang tính đối mặt với hiện thực đời sống đa diện. Những suy tư, trần trố, chiêm nghiệm, luận giải về con người trong mỗi tác phẩm thể hiện sự “càn lướt” hiện thực của các nhà văn để thấu hiểu, chia sẻ và cùng nhau nhận định, đánh giá, đưa ra những khả năng, giải pháp tốt nhất có thể cho con người trong cuộc sống nhiều bộn bề, phức tạp.

### 2.2.3. Giọng điệu hài hước, giễu nhại

Trong văn học, giọng điệu hài hước, giễu nhại là giọng điệu khá phổ biến khi ý thức về cái tôi cá nhân được chú trọng. Con người có nhiều cơ hội nhìn nhận, đánh giá người khác và chính bản thân mình trong quan hệ với cộng đồng. Giọng điệu hài hước, giễu nhại không phải chỉ để gây cười mà có khả năng đánh thức những suy nghĩ của con người về cuộc sống. Chính vì thế, ở một phương diện nhất định, các tác phẩm văn học mang giọng nhại trở thành công cụ thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội. Kundera quan niệm: “Tiểu thuyết sinh ra không phải từ tinh thần lí thuyết mà từ tinh thần hài hước” [7; tr.127]. Một trong những nhà lí luận sớm quan tâm đến tiếng cười trong tiểu thuyết là Bakhtin. So sánh tiểu thuyết với sử thi, Bakhtin nhấn mạnh tinh thần của tiểu thuyết là yếu tố trào tiếu: “Chính tiếng cười đã xóa bỏ khoảng cách sử thi và nói chung mọi khoảng cách ngôi thứ - giá trị - ngăn chia”. Khảo sát tiểu thuyết, Bakhtin đã nêu lên mối quan hệ giữa tiếng cười và tiểu thuyết, mà theo cách nói của dịch giả Phạm Vĩnh Cư: “Tiếng cười đúng là môi sinh của tiểu thuyết: ở nền văn học nào vắng tiếng cười thì ở đó tiểu thuyết hoặc không thể trưởng thành, hoặc thui chột” [2; tr.17].

Tản văn Việt Nam sau năm 1986, giọng điệu hài hước, giễu nhại được thể hiện rõ nét trong tản văn của Đỗ Phấn, bởi sau tiếng cười là những băn khoăn, trần trố của tác giả trước những bất cập trong cuộc sống hôm nay. Đọc tản văn của Đỗ Phấn ta không chỉ

nhận ra một nhà văn giàu cảm xúc mà còn nhận ra một nhà văn hài hước, dí dỏm nhưng cũng sâu cay qua giọng văn vừa như giỡn lại vừa như châm biếm: “Chữ “Tâm” đôi khi có mặt ở những nơi không biết nên cười hay nên khóc? Công an khám nhà mấy ông quan tham, thấy treo trên tường chữ “Tâm” to tổ bố mạ vàng sáng trưng...” (*Phượng ơi* - Đỗ Phấn). Thực tế là những ông quan tham lại luôn nguy trang cho mình một vỏ bọc chân chính.

Giọng điệu hài hước, giễu nhại xuất hiện khá nhiều trong tản văn của Phan Thị Vàng Anh. Tản văn *Cuối cùng là lười* kể về việc một cô giáo dạy tiếng Anh lớp 7 phạt học sinh liếm sạch chỗ cô ngồi: “Giả sử tôi có con học trong cái lớp ấy, nếu đi học về cháu mách, bố mẹ ơi hôm nay con phải liếm ghế cô,... thì tôi ắt sẽ quật cho cháu nó một trận đến thụt cả lưỡi vào. Bởi vì, cái nổi xấu hổ có con mất dạy đánh thầy, làm sao bằng nổi nhục có con ngoan ngoãn liếm ghế cô”. Nổi tức giận của bậc phụ huynh được thể hiện trong tác phẩm vừa lạnh lùng vừa chua xót. Liên quan đến vấn đề giáo dục là phê phán sự xuống cấp của một tầng lớp trí thức được gọi là tiến sĩ mà lại chơi tá lả (*Tá lả tiến sĩ* - Nguyễn Việt Hà). Tá lả là một kiểu đánh bạc bằng bài lá tương đối bình dân, sử dụng bộ bài năm mươi hai cây có xuất xứ từ phương Tây mà người Việt quen gọi là “tứ lơ khơ”. Các tiến sĩ ngày nay họ chơi đủ mọi loại bài và chơi khắp mọi nơi. Có thể ngồi xôm cạnh nhà toa lét, hoặc trải chiếu dưới xó gầm cầu thang... Một tầng lớp mà lẽ ra phải giữ chữ lễ đầu tiên, phải giữ được tư cách đạo đức lên trên đề dạy đời, làm gương cho đời mà lại “tha hóa” bởi một trò tầm thường như vậy. Nhà văn đã bóc trần được bộ mặt của một tầng lớp được coi là tiến sĩ.

Sách chứa đựng kho tàng tri thức của nhân loại, tuy nhiên trong xã hội ngày nay trí thức lại ít đọc sách hơn. Nguyễn Việt Hà trong tản văn *Sống với sách* cho rằng, từ xưa con người bỏ tư thế con bò, sơ khai đứng trên hai chân là chỉ vì muốn dùng tay lật chữ để khát khao được học. Có một thời ở phương Đông, khi một người có học thì cha mẹ sẽ dựng cho một túp nhà con con ngồi mà đọc sách, được gọi là trai phòng. Nội thất của căn phòng đơn sơ nhưng quanh tường toàn là sách. Theo cuốn kỳ thư *Liêu trai chí dị*, Bồ Tùng Linh thời Mãn Thanh nói về mùi thơm của sách quyen rũ như mùi mồ hôi của mỹ nhân, nó nghiêm lạnh như mùi sát khí của báu kiếm. Trí thức bây giờ có phòng đọc riêng nhưng lại ít thấy đề sách, chỉ thấy một dàn máy tính. Còn sinh viên thời nay đắm đuối xem truyện tranh. Thói quen đọc sách ít chữ làm bọn họ dễ dàng thích xem truyền hình. Vì thế người đọc sách ngày càng ít đi, đời sống con tâm hồn con người cũng đang dần khô cạn. Có thể nói, giọng điệu hài hước, giễu nhại trong tản văn Nguyễn Việt Hà là tiêu biểu nhất. Tản văn của anh vừa là sự mô phỏng có chủ đích từ ngôn ngữ, cử chỉ, giọng điệu, phong cách của đối tượng để gây cười và chọc cười nhằm lôi ra ngoài ánh sáng sự giả dối, tầm thường, lố bịch, xấu xa đáng phê phán. Trong tản văn Nguyễn Việt Hà, sự châm biếm, đả kích một hiện tượng xã hội, một chính sách hay những thói hư tật xấu của tầng lớp lãnh đạo đều thông qua các lời nhại về các chủ trương, chính sách, lối sống vốn đang rất thịnh hành tại Việt Nam. Tiếng cười nhiều cấp độ từ hài hước đến mỉa mai, châm biếm được tác giả sử dụng để chế nhạo, chỉ trích, tố cáo, phản kháng những cái tiêu cực, xấu xa, lỗi thời, độc ác trong xã hội. Bàn về các vấn đề của phê bình văn học, tác giả vừa lên án, tố cáo lại vừa chế giễu một cách thâm thúy, sâu cay: “Nhưng nó cũng đại loại là chỗ vừa nhạy cảm, vừa gợi cảm, vừa mềm mại vào loại nhất

trong toàn bộ kiếp người. Khi bị một vật gì vừa cứng vừa rắn đập vào đấy thì đương nhiên sẽ dễ dàng đau. Phê bình văn học Việt đã hơn một lần chính danh tự nhận mình là roi. Vậy thì hơi oi, có khi nào đang đánh, roi tự thấy nhưng nhức đau không” (*Nhà văn thì chơi với ai*). Bên cạnh đó, trong từng tác phẩm, Nguyễn Vĩnh Hà có cái nhìn đa diện, nhiều chiều; có khi là sự khuyên răn rất tế nhị, nhẹ nhàng mà thâm thía: “Chồng chung thủy có vợ đi công tác xa, lo lắng bây giờ xã hội nhỏ nhằng dễ làm vợ mình nghiêng ngả. Muốn vậy phải làm sao vợ toàn nóng ruột chỉ nhớ tới chồng. Sủi một bữa rượu mời thầy đến tư vấn, thầy bảo tốt nhất đem nội y của vợ rang lên. Chồng khấp khởi, phê phê lấy nhảm quần “xip” của chính mình cho vào chảo. Kể từ đấy, 24/24 lòng lúc nào cũng như lửa đốt. Bài học rút ra, đàn ông xem bói chỉ nên mua quần đùi” (*Mặt của đàn ông*).

Nguyễn Vĩnh Nguyên cũng tạo dấu ấn với nhiều giọng điệu khác nhau: giọng giễu nhại, giọng phê phán, giọng hài hước, mỉa mai và cả giọng suy tư chiêm nghiệm. Nguyễn Vĩnh Nguyên luôn khéo léo tạo tiếng cười bất ngờ, chứa đựng một chút mỉa mai, cười cợt, khôi hài đầy chua chát. Tiếng cười thú vị trong bài *Chát với em trai quận công*, khi nói về vai trò của cái toilet và văn minh nhà vệ sinh trong cuộc sống hiện đại; hình ảnh khôi hài trong bài *We are the tivi* khi miêu tả cảnh “phải ra hành lang hoặc vào toilet nhìn ra thì may ra mới xem được hình ảnh khá hơn ngồi trong phòng khách”... Trong bài *Cuộc trò chuyện trên yên xe máy*, đề cao tầm quan trọng của chiếc xe máy Đờ-rim và sự hào nhoáng khó cưỡng của nó trong việc đi tán gái, Nguyễn Vĩnh Nguyên hài hước với câu thơ chế: “Trăm lời anh nói không bằng chút khói Đờ-rim” hay sau này khi đời xe @ lên ngôi thì chế lại là: “Ngàn lời anh nói không bằng làn khói @”. Nói về sự phổ biến của karaoke và thói quen cũng như sở thích chết mê chết mệt của người Việt hôm nay với karaoke, Nguyễn Vĩnh Nguyên mỉa mai một cách hài hước rằng: “Một ngày nào đó, khi những phòng karaoke biến mất mà không gì thay thế được, biết đâu bệnh viện tâm thần và các bệnh viện chấn thương chỉnh hình sẽ trở nên quá tải” (*Karaoke, văn và cảnh*). Nói về sự lên ngôi của điện thoại di động, từ điện thoại sử dụng bàn phím đến điện thoại sử dụng màn hình cảm ứng, Nguyễn Vĩnh Nguyên đã giễu nhại thể hệ trẻ khi gọi những kẻ dùng nó “thế hệ ngón tay cái”, “thế hệ ngón tay trở” (*Ngón cái đến ngón trở*). Nguyễn Vĩnh Nguyên tạo được ấn tượng riêng trong giọng văn của mình bởi vốn kiến thức sâu rộng cùng với sự ý thức và trách nhiệm của nhà văn lương tri luôn trăn trở tới những bất cập trong đời sống xã hội. Giọng điệu châm biếm, hài hước, giễu nhại rất nhẹ nhàng mà thâm thúy có sức lôi cuốn đặc biệt đối với người đọc. Nó lên án, tố cáo đánh thép những hiện tượng lối bịch, tiêu cực trong đời sống xã hội; đồng thời cảnh tỉnh, răn đe, giáo dục đối với con người. Vì thế, có thể nói giọng điệu hài hước, giễu nhại là yếu tố góp phần tạo nên tiếng cười trào phúng trong văn của Nguyễn Vĩnh Nguyên. Trên hành trình sáng tạo, Nguyễn Vĩnh Nguyên đã tạo được dấu ấn, giọng điệu và phong cách riêng ở thể loại tản văn giai đoạn từ sau 1986 đến nay. Có thể nói, giọng điệu hài hước, giễu nhại ở các cây bút tản văn từ sau năm 1986 đến nay được thể hiện ở nhiều cấp độ khác nhau, từ hài hước nhẹ nhàng đến châm biếm sâu cay là cách thức để các nhà văn phê phán, lật tẩy những bất cập, rối ren của hiện thực đời sống. Từ thái độ giễu nhại các vấn đề tiêu cực trong xã hội đến việc thẳng thắn phơi bày, tố cáo, lên án những góc khuất tối tăm của nhân gian, giọng

điệu hài hước, giễu nhại trong tản văn giai đoạn này góp phần khắc họa bức tranh hiện thực thêm toàn diện, sâu sắc.

### 3. KẾT LUẬN

Là một phương diện của hình thức tự sự, giọng điệu nghệ thuật là một trong những yếu tố quan trọng của tác phẩm văn chương. Cùng với các bình diện khác của nghệ thuật tự sự, nó góp phần tạo nên phong cách, cá tính sáng tạo của nhà văn. Tản văn viết nam từ sau năm 1986 đã tái hiện một cách chân thực, khách quan các vấn đề của đời sống và con người việt nam. Qua những trang viết của các cây bút tản văn, thế giới tâm hồn người việt với tất cả sự phong phú, đa dạng và phức tạp, nhiều khi đã hiện lên rõ nét. Hầu hết tác giả giai đoạn này là những cây bút trẻ nhạy bén với sự thay đổi của xã hội, giọng điệu rất trái đời, vừa tự nhiên, dân dã vừa trĩu nặng suy tư, vừa giàu chất khái quát, triết lí, vừa đậm tính đa thanh. Những điều đó đã góp phần làm nên thành công của thể loại tản văn sau 1986, làm cho tản văn ngày càng có chỗ đứng chắc chắn trong hệ thống thể loại của văn học Việt Nam hiện đại.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Thị Vàng Anh (2016), *Ghi chép nhỏ của người cười ngạo*, Nxb. Trẻ, Hà Nội.
2. Bakhtin, M. (1992), *Lý luận và thi pháp tiểu thuyết*, Trường viết văn Nguyễn Du, Hà Nội.
3. Nguyễn Đăng Điệp (2002), *Giọng điệu thơ trữ tình*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
4. Nguyễn Việt Hà (2006), *Nhà văn thì chơi với ai*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
5. Nguyễn Việt Hà (2008), *Mặt của đàn ông*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
6. Lê Bá Hán và cộng sự (2010), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
7. Kundera, Milan (1998), *Nghệ thuật tiểu thuyết*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng.
8. Nguyễn Vĩnh Nguyên (2012), *Ti vi, xe máy, nhạc chế, karaoke, tắm xia răng và những thứ khác*, Nxb. Lao động, Hà Nội.

### THE TONE IN VIETNAMESE PROSE FROM 1986 UNTIL NOW

**Abstract:** From 1986 till now, prose is one of the most dynamic literary genres, loved and well received by a large number of readers with its flexibility, brevity, and conciseness. The prose writers often go deep into the present life to discover and find out the best things of a glorious era as well as timely reflect the hot issues of society. The tone of the prose of this period changed flexibly, capable of spreading into the world inside the reader's soul. It is both a deep lyrical tone but still combined with a reflective and philosophical tone on issues of social and human life. In addition, there is a humorous and mocking tone to pity and condole when witnessing the change in many aspects of life. Sometimes, we come across simple, ordinary things in the prose but contain great value. In this article, we focus on analyzing and clarifying the characteristics of the voices of prose writers to affirm the unique value of this dynamic literary genre.

**Keywords:** 1986, tone, prose, 21st century, Vietnamese literature.